

Văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ

Thân Thị Hạnh *

Tóm tắt: Vùng đồng bằng Bắc Bộ là nơi diễn ra các hoạt động sinh sống và sản xuất của người dân trồng lúa nước, đồng thời cũng là không gian sinh hoạt, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa. Văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ được hình thành và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc với nhiều đặc trưng, trong đó nổi bật là tính cộng đồng, tính tự trị, tính dung hợp trong tư duy. Văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ có vai trò to lớn đối với việc hun đúc nên tâm hồn Việt, các giá trị đạo đức, nhân văn. Tuy nhiên, văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng có những hạn chế, không phù hợp với yêu cầu của việc xây dựng nông thôn mới ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Văn hóa làng; đồng bằng Bắc Bộ; tính tự trị; tính cộng đồng; tính dung hợp trong tư duy.

1. Mở đầu

Văn hóa Việt Nam về bản chất là một nền văn hóa làng. Văn hóa làng Việt được hình thành đầu tiên ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong quá khứ, văn hóa làng là một điểm tựa giúp con người vững vàng trong quá trình chinh phục tự nhiên, tổ chức đời sống và chống quân xâm lược. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa hiện nay đang có nguy cơ phá vỡ kết cấu làng truyền thống, làm biến đổi bản chất, đặc trưng của văn hóa làng Việt nói chung, văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng. Do vậy, việc nghiên cứu về đặc trưng văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ là cần thiết, giúp chúng ta nhận thức sâu hơn về các giá trị cốt lõi, làm cơ sở cho việc xây dựng làng văn hóa ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ hiện nay.

2. Khái niệm văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ

Nói đến văn hóa là nói đến những “nét riêng biệt” có tính đặc trưng, tức là cái hồn, cái chất của một người, một vùng miền hay một dân tộc. Văn hóa bộc lộ tư duy, tình cảm của con người và biểu hiện ở quan niệm sống, hành vi ứng xử của họ. Với Việt Nam nói chung, đồng bằng Bắc bộ nói riêng, cái hồn này thể hiện trong văn hóa làng.

Làng vốn là một từ thuần Việt, dùng để chỉ một cộng đồng dân cư được hình thành trên cơ sở liên hiệp tự nguyện giữa những người nông dân lao động trên con đường chinh phục tự nhiên từ mấy thiên niên kỷ trước, quá trình hàng nghìn năm đấu tranh chống xâm lược để giữ gìn môi trường sản xuất và sinh hoạt của con người nơi đây. Vậy điều gì đã làm cho làng có sức mạnh bền vững và dẻo dai như thế? Đó là văn hóa

(*) Thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.
ĐT: 0975427525. Email: hanhtt@ftu.edu.vn.

làng. Văn hóa làng chính là hằng số đồng hành cùng người dân qua những thăng trầm của đất nước. Khẳng định vị trí của làng trong việc hình thành nền văn hóa Việt Nam, nhà nghiên cứu Nguyễn Từ Chi viết: “Làng là tế bào sống của xã hội Việt Nam. Xã hội Việt Nam là sản phẩm tự nhiên tiết ra từ quá trình định cư và cộng cư của người Việt trồng trọt. Hiểu được làng Việt là có trong tay cơ sở tối thiểu và cần thiết để tiến lên tìm hiểu xã hội Việt nói riêng và xã hội Việt Nam nói chung, trong sức năng động lịch sử của nó, trong ứng xử cộng đồng và tâm lý tập thể của nó, trong các biểu hiện văn hóa, cả trong những phản ứng của nó trước những hình thái mà lịch sử đương đại đặt vào nó” [4, tr.177].

Đồng bằng Bắc Bộ là vùng đất nằm giữa lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình và sông Mã, nơi tụ cư lâu đời nhất của người Việt (Kinh). Trong quá trình chinh phục tự nhiên và chống xâm lược, người dân ở đây đã sống quần tụ thành làng. Xét về hình thức, làng là một điểm tụ cư, nhưng thực chất nó là một hình thức tổ chức xã hội nông nghiệp. Một mặt, nó được hình thành trên cơ sở nền sản xuất nông nghiệp tiểu nông tự cấp, tự túc, mặt khác, nó là mẫu hình xã hội phù hợp đảm bảo sự cân bằng và bền vững của xã hội nông nghiệp ấy [10, tr.108].

Văn hóa làng là bầu không khí quen thuộc mang sinh khí mạnh mẽ mà người nông dân hít thở hàng ngày. Văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ là hệ thống những quan niệm, chuẩn mực đạo đức, hành vi được hình thành trong quá trình tổ chức, giữ gìn cuộc sống của người nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ, được bộc lộ trong lối sống, phong tục, tâm tính con người, trong

kho tàng văn hóa dân gian, tín ngưỡng - tôn giáo, hương ước... Nó thể hiện ra ở đình, chùa, miếu, lũy tre, cây đa, bến nước,... Những yếu tố vật thể và phi vật thể trên không đứng đơn lập mà hòa quyện vào nhau, tích hợp lại thành bản chất, đặc trưng văn hóa làng, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo ra những ảnh hưởng không chỉ trong xã hội truyền thống mà còn ở xã hội hiện đại, không chỉ ở nơi thôn quê mà tràn ra cả đô thị.

Văn hóa làng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ khác biệt so với văn hóa làng các vùng khác trong cả nước vì hai lý do sau: *Thứ nhất*, đây là vùng văn hóa hình thành đầu tiên của cả nước. Ngay từ thuở sơ khai, đây là vùng đất đai trù phú, từng là cái nôi của *Văn hóa Đông Sơn* thời thượng cổ, *Văn hóa Đại Việt* thời trung cổ với những thành tựu rất phong phú về mọi mặt. Cùng với lịch sử mở cõi của dân tộc, nó cũng là cội nguồn của văn hóa Việt ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ sau này. *Thứ hai*, văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ là tế bào cơ bản, là tấm gương phản chiếu nền văn hóa dân tộc. Văn hóa dân tộc chỉ là sự mở rộng và nâng cao của nền văn hóa xóm làng của vùng. Điều kiện sinh thái và dân số là một lý do cơ bản làm cho làng đồng bằng Bắc Bộ chặt chẽ hơn những nơi khác. Do đó, bản chất văn hóa làng được hình thành, bộc lộ cũng đậm nét hơn các vùng còn lại của Việt Nam.

3. Những đặc trưng của văn hoá làng vùng đồng bằng Bắc Bộ

Đồng bằng Bắc Bộ chính là cái nôi hình thành văn hoá Việt Nam và hiện nay vẫn là nơi mà văn hóa Việt Nam bảo lưu nhiều giá trị truyền thống. Văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ có nhiều đặc trưng, trong đó

theo chúng tôi có 3 đặc trưng nổi bật là tính cộng đồng, tính tự trị và tính dung hợp trong tư duy.

3.1. Tính cộng đồng

Đây là đặc trưng cơ bản nhất của của văn hóa làng đồng bằng Bắc Bộ. Cộng đồng là một tổ chức của nhiều cá thể. Tính cộng đồng có thể hiểu là sự liên kết các thành viên trong làng với nhau; trong sự liên kết đó mỗi người đều hướng tới những người khác trong tập thể, ứng xử của mỗi người thường theo các tiêu chuẩn mà cộng đồng đó quy định.

Chế độ ruộng công là cơ sở kinh tế cho tính cộng đồng của văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ. Biểu tượng truyền thống của tính cộng đồng là sân đình, bến nước, cây đa. Ở các làng vùng đồng bằng Bắc Bộ hầu như làng nào cũng có ít nhất một trong ba biểu tượng này. Đình là biểu tượng tập trung nhất của làng về mọi phương diện: hành chính, hội họp; văn hóa, tôn giáo và tình cảm. Bến nước (giếng nước) là chỗ hàng ngày mọi người gặp nhau, vừa làm việc vừa chuyện trò. Cây đa hoặc cây si, cây gạo ở đầu làng, bên cạnh là quán nước của các cụ già là nơi tập trung sự giao lưu của dân làng với khách thập phương [15, tr.98]...

Tính cộng đồng của văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ thể hiện trong cơ cấu tổ chức xã hội nông thôn theo nhiều nguyên tắc, cơ sở khác nhau: cơ sở huyết thống (gia đình, dòng họ); địa bàn cư trú (xóm, làng), trong đó có theo nghề nghiệp, sở thích (phường, hội), theo truyền thống nam giới (giáp);... Trong các mối quan hệ đó, mỗi người đều tìm thấy vị trí của mình trong cộng đồng.

Tinh thần cộng đồng thể hiện tiêu biểu trong quan hệ huyết thống là gia đình và dòng họ. Người Việt, đặc biệt ở đồng bằng Bắc Bộ, rất coi trọng gia đình. Mỗi người trong gia đình trước hết sống vì nghĩa vụ và trách nhiệm với những thành viên, đồng thời, họ lấy gia đình làm nòng cốt để tạo lập kỷ cương xã hội. Với ý nghĩa đó, gia đình Việt Nam vùng đồng bằng Bắc Bộ vừa là đơn vị sinh hoạt, đơn vị kinh tế, cũng là đơn vị giáo dục và là tế bào của xã hội.

Nếu gia đình tái sản xuất đời sống con người và góp phần tái sản xuất đời sống xã hội thì dòng họ là một tổ chức xã hội có tính huyết thống xuất hiện sớm, tồn tại phổ biến trong các làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ. Những nghiên cứu khoa học cho thấy, dòng họ là một kiểu quan hệ khá độc đáo của vùng này. Tính cộng đồng dòng họ của người Việt thể hiện ở chức năng của dòng họ đối với mỗi thành viên và đối với xã hội. Với quan niệm “Một giọt máu đào hơn ao nước lã”, người trong họ tự coi mình có trách nhiệm cứu mang nhau về mặt vật chất (sẩy cha còn chú,...); hỗ trợ nhau về mặt trí tuệ (nó lú nhưng chú nó khôn). Đồng thời, dòng họ còn có chức năng tôn giáo với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Vào những ngày chuẩn bị giỗ, tết,... mọi người “góp giỗ” và tập trung lại bàn bạc việc cúng tế tổ lòng nhớ ơn tổ tiên. Như vậy, sức mạnh của dòng họ thể hiện trước hết ở tinh thần đùm bọc, đoàn kết, yêu thương nhau giữa các thành viên, giữa các thế hệ.

Tính cộng đồng của văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ thể hiện trong quan hệ theo địa bàn cư trú (xóm, làng). Những người sống gần nhau có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau, sản phẩm của lối liên kết

này tạo ra xóm, làng. Cộng đồng xóm, làng bổ sung hữu hiệu và kịp thời cho người nông dân trong việc đồng áng, trong đời sống vật chất và tinh thần. Do vậy, bên cạnh quan hệ huyết thống, người dân cũng sống theo quan niệm “bán anh em xa, mua láng giềng gần”.

Tính cộng đồng của văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ thể hiện tiêu biểu qua việc thờ Thành hoàng làng và tổ chức lễ hội hàng năm. Đối với dân làng, “Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp lệ cùng hi vọng chung của cả làng, lại cũng là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho làng thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ” [1, tr.248]. Ngày giỗ Thành hoàng, người làng dù ở đâu cũng muốn tìm đường về chịu lễ. Như vậy, qua việc thờ vị thần chung, cả cộng đồng làng cố kết lại trên cơ sở cái thiêng vô hình.

Cùng với lễ là hội. Người Việt có câu, “tháng Giêng là tháng ăn chơi”, tức là tháng của hội hè. Hàng năm ở đồng bằng Bắc Bộ có hàng trăm lễ và hội khác nhau. Lễ, hội là dịp để dân làng tập trung lại tổ chức biểu diễn văn nghệ và thể thao dân gian. Cùng với lễ, hội thì tết, hiếu, hi,... được tổ chức liên miên đã làm cho dân làng luôn bận rộn, cuốn hút, hòa vào cộng đồng, dù tốn kém cũng phải chịu. Do vậy, các loại lễ hội cũng góp phần tăng cường mối đoàn kết tương thân. Có thể nói, đặc trưng tính cộng đồng của văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ không chỉ tìm thấy trong đời sống kinh tế, xã hội mà còn thể hiện rõ trong đời sống tinh thần.

Tuy vậy, tính cộng đồng của văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ được hình

thành trên cơ sở nền kinh tế tiểu nông, khép kín, không khoa học, nên cũng có những hạn chế nhất định. Hạn chế lớn nhất là sự thủ tiêu ý thức về con người cá nhân, con người bị hòa tan vào cộng đồng, thậm chí lệ thuộc vào cộng đồng theo kiểu “cùng hội cùng thuyền”. Khi giải quyết công việc thì “dĩ hòa vi quý”. Do đó, nó tạo ra tâm lý ỷ lại “cha chung không ai khóc”, không phát huy được năng lực sáng tạo của mỗi người. Đồng thời nó sinh ra tâm lý sống an toàn “nước nổi thì thuyền nổi” và thói cào bằng, đồ kỵ “trâu buộc ghét trâu ăn”. Mặt khác, trong một cộng đồng mọi người đều nghèo khổ, cùng chịu cảnh “thấp cổ bé họng” từ đời này qua đời khác dẫn đến quan niệm xem thường lao động chân tay, khát vọng đổi đời, háo danh, khôn vặt, xu hướng sùng bái cá nhân, óc tôn ti gia trưởng khá nặng nề.

3.2. Tính tự trị

Nói đến văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ không thể không nói đến tính tự trị, tự quản, tức là “*tự điều chỉnh - tự điều khiển*” của làng trong quá trình vận động của kinh tế - xã hội, ít chịu sự can thiệp trực tiếp của các cấp chính quyền bên trên” [6, tr.87]. Điều đó có nghĩa là, làng nào biết làng ấy, các làng tồn tại khá biệt lập với nhau và phần nào độc lập với triều đình phong kiến.

Khẳng định tính tự trị của làng Việt truyền thống, Phạm Văn Đồng nhận định: “trong lịch sử lâu đời của dân tộc, làng... có tính đẳng cấp phong kiến”. Hay Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer cũng cho rằng: “mỗi làng xã... là một *nước cộng hoà nhỏ*, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương” [15, tr.97]. Có thể nói, làng ở đồng bằng Bắc Bộ có tính tự quản cao, nhìn

chung, mỗi làng là một đơn vị hành chính tương đối độc lập được quản lý chặt chẽ trong một kết cấu xã hội phân tầng theo chức tước, theo khoa mục, theo tuổi tác, theo trật tự thân tộc.

Biểu tượng truyền thống của tính tự trị là lũy tre và cổng làng. Mỗi làng ở đồng bằng Bắc Bộ xưa thường có lũy tre bao bọc khiến làng như một thứ thành lũy kiên cố. Cùng với lũy tre là cổng làng. Trước đây vào làng rất khó, nhiều khi chỉ có một lối đi vào duy nhất là qua cổng làng, cổng được làm chắc chắn, bên trên có mảnh chai làm vũ khí tự vệ, hai bên đường có ao. Từ xa xưa, làng Việt đã được bảo vệ một cách có ý thức. Ngày nay, tình hình an ninh đảm bảo hơn, lũy tre đã dần vắng bóng, nhiều cổng làng đã biến mất nhưng ý thức tự trị trong tư duy con người thì vẫn còn lưu lại.

Tính tự trị của làng Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ đã có từ xa xưa. Trong lịch sử lâu dài của các triều đại phong kiến Việt Nam cũng như thời Pháp thuộc, bộ máy cai trị luôn tìm cách xóa bỏ đặc trưng này của làng, tuy nhiên họ luôn phải lùi bước. Tính tự trị của làng thể hiện ở việc: mỗi làng có một luật pháp riêng (thể hiện qua hương ước), có một tiêu triều đình riêng, trong đó hội đồng kỳ mục là cơ quan lập pháp, lý dịch là cơ quan hành pháp.

Tính tự trị của làng được biểu hiện ở lệ làng. Lệ làng là những quy tắc ứng xử trong đời sống xã hội và tín ngưỡng đời đời dân làng phải tuân theo. Lệ làng có thể được chép thành văn bản, được gọi là hương ước.

Hương ước là công cụ tự quản. Sở dĩ như vậy bởi chức năng của hương ước là tạo ra sự cưỡng chế cộng đồng. Hương ước như một bộ luật của làng, quy định chuẩn mực

ứng xử, nghĩa vụ của mỗi thành viên đối với làng và đối với nhau. Hương ước do những người có trách nhiệm (hay được ủy nhiệm) trong làng thảo ra, được dân chúng nhất trí. Ở đồng bằng Bắc Bộ trước đây, hương ước khá phổ biến. Theo thống kê của sách *Thư mục hương ước Việt Nam thời kỳ cận đại (1991)* thì các tỉnh miền Bắc đều có hương ước, có tỉnh có tới vài trăm hương ước.

Nội dung hương ước đề cập đến đầy đủ các mặt đời sống của người nông dân (như: tế tự, xác định tôn ti, tổ chức quản lý làng, bảo vệ trị an, bảo vệ sản xuất, khuyến khích học hành, giữ gìn nếp sống...) với những quy định về khen thưởng, trừng phạt khá chặt chẽ. Hương ước nhằm ràng buộc con người để duy trì trật tự chung của làng. Nó tạo ra thế mạnh của của cộng đồng bằng hai con đường: vừa kiểm soát hành vi ứng xử của mỗi thành viên trong cộng đồng, vừa quy định trách nhiệm cho cộng đồng kiểm soát các thành viên. Như vậy, hương ước đã giúp cho bộ máy quản lý làng xã có cơ sở để quản lý cộng đồng cư dân.

Hương ước chỉ là một mặt của tính tự trị, có khi không phải là mặt chủ yếu. Mặt chủ yếu là ở kết cấu chính quyền. Từ thời nhà Lý, kết cấu chính quyền làng xã bắt đầu được nhà nước phong kiến quan tâm với việc đặt ra các chức quan cai trị. Nhưng cuối cùng nhà nước phải lùi bước, vừa đặt chức quan của mình, vừa công nhận quyền lực của những người được dân làng tự bầu ra. Đến thời Pháp thuộc, kết cấu chính quyền làng tiếp tục được thừa nhận và mang tính hệ thống hơn.

Từ thời Pháp thuộc, dân chính cư trong làng được chia thành 5 hạng: chức sắc (người đỗ đạt hoặc có phẩm hàm), chức

dịch (người đang làm việc trong làng, xã), lão (người già), đình (trai tráng), ti ấu (trẻ con). Hai hạng trên cùng và một phần hạng thứ ba tạo thành một bộ phận gọi là quan viên hàng xã. Quan viên hàng xã thường lại chia thành ba nhóm: kì mục (hội đồng kì mục), kì dịch (lí dịch) và kì lão. Kì lão là những người cao tuổi trong làng, tuy không phải là quan nhưng lại có quyền tư vấn cho hội đồng kì mục. Hội đồng kì mục do tiên thứ chỉ đứng đầu có trách nhiệm bàn bạc tập thể và quyết định các công việc của xã. Lí dịch thường do hội đồng kì mục cử ra, có nhiệm vụ thi hành mọi quyết định của Hội đồng kì mục [15, tr.95]. Trực tiếp làm việc với dân, với quan trên là lí dịch. Lí dịch quản lí ba hạng dân bên dưới, đó là lão, đình và ti ấu. Đứng đầu ban lí dịch là lí trưởng (hay xã trưởng); dưới là phó lí (giúp việc), hương trưởng (lo việc công ích) và trương tuần (hay xã tuần, lo việc an ninh). Phương tiện quản lí chủ yếu của lí dịch qua hai loại sổ: sổ đình quản lý về nhân lực (trai đình) và sổ điền quản lý về kinh tế (ruộng đất).

Cách thức tổ chức bộ máy hành chính làng ở đồng bằng Bắc Bộ như trên đã được hình thành dần dần như một sản phẩm lịch sử của quá trình phát triển văn hóa dân tộc. Chỉ sau Cách mạng tháng Tám, phong trào cải cách ruộng đất và hợp tác hóa thì việc quản lý làng ở đồng bằng Bắc Bộ mới có sự thay đổi căn bản.

Như vậy, làng vùng đồng bằng Bắc Bộ trong truyền thống là một đơn vị xã hội (có nơi là đơn vị hành chính) mà người nông dân và các thành phần khác tập hợp lại tạo thành sức mạnh cộng đồng có tính tự quản khá sâu đậm. Trong đó, nếu tính cộng đồng

nhấn mạnh đến sự đồng nhất thì tính tự trị chú trọng sự khác biệt. Tính tự trị là cơ sở để tạo nên tinh thần tự lập trong cộng đồng. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong duy trì cuộc sống, giữ gìn bản sắc văn hóa, trong chống ngoại xâm bảo vệ tổ quốc. Tuy vậy, nó cũng có những hạn chế nhất định: *Một là*, “nếp làng” tạo ra tâm lý khép kín, cộng với thói nhòm ngó đã hình thành óc tư hữu, ích kỷ “ai có thân người nấy lo”. Hạn chế này dẫn đến việc nảy sinh tư tưởng địa phương chủ nghĩa khá nặng nề “trống làng nào làng nấy đánh”. *Hai là*, thói quen điều khiển đời sống xã hội bằng tục lệ và dư luận khiến cho việc tổ chức xã hội theo pháp luật rất khó khăn, tệ “đi cửa sau”, hay “một người làm quan cả họ được nhờ”... Hậu quả là, phép nước không được nghiêm minh, hiệu lực pháp luật bị giảm nhẹ.

3.3. Tính dung hợp trong tư duy

Cùng với tính cộng đồng, tính tự trị, người dân ở đồng bằng Bắc Bộ còn mang tính dung hòa, dung hợp trong tư duy. Nhà văn hóa Đào Duy Anh từng nhận xét: về tính chất tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường (...) não sáng tác thì ít, nhưng mà bất chước, thích ứng và dung hóa thì rất tài” [1, tr.23].

Vì sao người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ mang trong mình tư duy dung hợp? Vấn đề này có thể được giải thích ở khía cạnh xã hội và nhận thức. Do nghề trồng lúa nước trong điều kiện khoa học chưa phát triển nên để thu hoạch được sản phẩm, cùng một lúc con người phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Từ đó về mặt nhận thức, họ hình thành lối tư duy tổng hợp, coi trọng các mối quan hệ hơn các yếu tố riêng rẽ. Về mặt xã hội,

đồng bằng Bắc Bộ là vùng có kết cấu xã hội đa dạng, đã từng trải qua nhiều thăng trầm lịch sử... Điều đó làm cho con người ở đây có khả năng thích nghi cao với mọi biến động. Từ những năm 40 của thế kỷ XX, P.Gourou đã nhận xét rằng: tất cả những ai quan sát cách làm ăn của người nông dân đồng bằng Bắc Bộ “đều phải thán phục sự thích nghi mềm dẻo và sự quan sát của người nông dân” [12, tr.50].

Có thể nói, người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ có sự dung hợp trong tiếp nhận, mềm dẻo, hiếu hòa trong đối phó; họ rất linh hoạt, uyển chuyển, luôn biến báo cho thích hợp với từng hoàn cảnh cụ thể. Với người nông dân, triết lý sống của họ là: ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

Do vậy, trong ứng xử với tự nhiên, người dân quan niệm “mùa nào thức nấy”, sống hài hòa với tự nhiên. Trong ứng xử xã hội, người dân đồng bằng Bắc Bộ từ xa xưa thường phải đối phó với các cuộc chiến tranh xâm lược nhưng họ luôn hiếu hòa. Ngay cả lúc phải chiến đấu, mỗi khi thế thắng cha ông ta thường dừng lại, “trái chiếu hoa” cho giặt về, mở đường cho chúng rút lui trong danh dự.

Tính dung hợp trong tư duy đời sống tinh thần được thể hiện ở tinh thần khoan dung tôn giáo, tinh thần hoà nhập, học tập tiếp thu những giá trị văn hoá bên ngoài trên cơ sở những giá trị văn hoá bản địa.

Tinh thần khoan dung tôn giáo của người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ được thể hiện đậm đặc trong việc tiếp nhận Phật giáo. Phật giáo là một tôn giáo nước ngoài được du nhập vào đồng bằng Bắc Bộ khá sớm và được người dân tiếp nhận một cách dễ dàng. Tư tưởng từ bi, bác ái, ở hiền gặp

lành của Phật giáo đã cuốn hút các tầng lớp nhân dân. Đa phần các làng ở đồng bằng Bắc Bộ đều có chùa thờ Phật. Dân làng nào cũng tin Phật, họ thường đi trẩy hội chùa ở nơi khác hoặc đi lễ ở chùa gần nhất.

Tính bao dung tôn giáo thể hiện ngay trong một ngôi chùa ở đồng bằng Bắc Bộ. Ở nhiều nơi, tín ngưỡng Phật với tín ngưỡng dân gian bản địa được thờ hỗn hợp trong chùa (tiền Phật hậu thần, hay ngược lại). Hiện tượng tín ngưỡng dung hợp này phản ánh tư duy bao dung của người Việt.

Bên cạnh đình và chùa, làng quê Bắc Bộ còn có miếu, quán, nhà thờ... Tuy vậy, các tôn giáo, tín ngưỡng này ở đồng bằng Bắc Bộ cùng song song tồn tại, nhiều khi bổ sung, hỗ trợ nhau. Trong lịch sử, người ngoại quốc khi đến Việt Nam thường chê dân ta có tín ngưỡng hỗn độn. Thực chất, người dân đồng bằng Bắc Bộ chấp nhận một cách khoan dung bất cứ tín ngưỡng, tôn giáo nào mà giáo điều không đi ngược lại căn bản đạo đức dân tộc. Trong những trường hợp cụ thể, giáo lý của những tôn giáo này lại phải thay đổi cho phù hợp với truyền thống dân tộc. Trong điều kiện hội nhập hiện nay, tinh thần khoan dung là rất đáng quý. Đó là cơ sở để thực hiện một trong mục tiêu “cùng chung sống” trong xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, tính dung hòa trong tư duy của người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng có hạn chế nhất định: tác phong ăn xổi, tùy tiện, phong cách làm việc không kế hoạch, tật co giãn giờ giấc, thiếu tác phong công nghiệp. Văn hóa làng Việt vốn mang tính mềm dẻo, nhưng nhiều khi có xu hướng thái quá: “một trăm cái lý không bằng một tí cái tình”. Nhìn ra thế giới, chúng ta dễ nhận thấy hậu quả của hạn chế

này đối với cuộc sống cá nhân và sự phát triển của xã hội.

4. Kết luận

Trong lịch sử phát triển lâu dài, vùng đồng bằng Bắc Bộ đã hình thành nhiều đặc trưng văn hóa làng độc đáo. Văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ có vai trò đặc biệt không chỉ với quá khứ mà với cả hiện tại. Trong sự nhận thức mới về vai trò của nông nghiệp và nông thôn, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định nông thôn sẽ chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống văn hóa của con người. Làng quê Việt Nam hiện đại trong viễn cảnh là nơi nuôi dưỡng tinh thần và làm phong phú đời sống tâm hồn người Việt. Tuy nhiên, văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng mang trong mình những nét tiêu cực nhất định cần phải khắc phục. Trong điều kiện hiện nay, khi sự phân biệt giữa các dân tộc dần được đo bằng sự phát triển của văn hóa, thì việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc Việt Nam, trong đó có văn hóa làng, cần được quan tâm hơn nữa từ nhiều phía. Điều đó không chỉ có tác dụng trong hiện tại, mà còn có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững vì tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [2] Toan Ánh (1999), *Tìm hiểu phong tục Việt Nam qua nếp cũ gia đình*, Nxb Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Toan Ánh (2000), *Tìm hiểu phong tục Việt Nam qua Lễ - Tết - Hội hè*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Văn Huyền (Đồng chủ biên) (2002), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6] Phan Đại Doãn (2004), *Mấy vấn đề về văn hóa làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7] Đinh Xuân Dũng (Chủ biên) (2005), *Xây dựng làng văn hóa ở đồng bằng Bắc Bộ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [8] Phạm Xuân Đại (2014), “Xóm ở làng quê Bắc Bộ qua các thời kỳ lịch sử”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 8 (81).
- [9] Lê Thị Lan (2015), “Tư tưởng làng xã ở Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3 (88).
- [10] Vũ Tự Lập, Đàm Trung Phùng (1991), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [11] Vũ Duy Mền (Chủ biên) (2001), *Hương ước làng xã Bắc bộ Việt Nam với luật làng KanTo Nhật Bản (Thế kỷ XVII - XIX)*, Nxb Viện Sử học, Hà Nội.
- [12] Nhiều tác giả (2008), *Nông dân, nông thôn và nông nghiệp những vấn đề đặt ra*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [13] Phan Thanh Tá (2012), *Văn hóa cổ truyền trong làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [14] Nhất Thanh, Vũ Văn Khiếu (2005), *Phong tục làng xóm Việt Nam*, Nxb Phương Đông.
- [15] Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [16] Nguyễn Huy Thông (Chủ nhiệm chương trình) (1991), *Thư mục hương ước Việt Nam: Thời kỳ cận đại*, Nxb Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.
- [17] Trần Quốc Vượng (2008), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

